

Trước khi sang Nhật: những điều bạn cần biết

事前ガイダンス（入国前の説明）用の資料です。在留資格認定証明書の交付申請（または在留資格変更申請）の前に、本人が十分に理解できる言語で、対面またはビデオ通話で実施します（3時間程度、確認書 参考様式 第5-9号に署名）。

Công ty / 会社: Sample Foods Co., Ltd. – Toyohashi Plant（サンプル食品株式会社 豊橋工場）

Ngành / 分野: Food & beverage manufacturing (prepared foods)（飲食物品製造業（惣菜製造））

Ngôn ngữ / 言語: Tiếng Việt + 日本語

Phiên bản / 版: 2026-09 · 特定技能基準省令 第3条第1項第1号イ

Cách dùng tài liệu này

この資料の使い方

Luật Nhật Bản yêu cầu công ty (hoặc tổ chức hỗ trợ đăng ký) phải giải thích những nội dung sau cho bạn bằng ngôn ngữ bạn hiểu, trước khi xin Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE). Mất khoảng 3 giờ qua video call. Cuối buổi bạn ký giấy xác nhận. Hãy hỏi bất cứ lúc nào – không có điều gì được phép giấu bạn.

運用要領が定める10の義務項目を7章にまとめています。母国語の下に日本語を併記しているので、支援担当者が読み上げながら確認できます。

Lịch 3 giờ / 3時間の進め方（ビデオ通話 3コマ）

Giờ / 時間	Nội dung / 内容	Tài liệu / 使うもの
0:00 – 0:50	Phần 1–2: Công việc, lương, điều kiện lao động; việc được làm ở Nhật 労働条件・活動内容	Bản điều kiện tuyển dụng (雇用条件書)
1:00 – 1:50	Phần 3–5: Thủ tục nhập cảnh, cấm tiền đặt cọc và phạt, phí đã trả ở nước ngoài 入国手続・保証金・費用	Tài liệu này, biên lai của bạn
2:00 – 2:50	Phần 6–7: Nhà ở, hỗ trợ, liên lạc, chuẩn bị; kiểm tra; giấy xác nhận 住居・支援・準備・確認書	Giấy xác nhận 5–9

Công ty xác nhận danh tính của bạn (hộ chiếu) khi bắt đầu. Không được hướng dẫn chỉ bằng thư hoặc e-mail.

事前ガイダンスは本人確認をしたうえで、対面またはビデオ通話で行います。書類の郵送やメールだけでは認められません。

1 Công việc và điều kiện lao động của bạn

仕事の内容と労働条件（雇用条件書の説明）

Đây là các điều kiện ghi trong bản điều kiện tuyển dụng. Chúng phải bằng hoặc tốt hơn người Nhật làm cùng công việc.

Mục / 項目	Chi tiết / 内容
Nội dung công việc 業務の内容	cooking, portioning and packing of prepared foods; cleaning of machines 惣菜の調理・盛付け・包装・機械の洗浄
Ngành / loại công việc 分野・業務区分	Food & beverage manufacturing (prepared foods) 飲食料品製造業（惣菜製造）
Giờ làm / nghỉ giữa giờ 労働時間・休憩	8:00–17:00 (nghỉ 60 phút) 実働8時間
Ngày làm / ngày nghỉ 勤務日・休日	月～金（会社カレンダーによる） 土・日・祝・年末年始（年間休日 105日）
Tăng ca 残業	月平均 20時間（36協定の範囲内、割増賃金 25%以上）
Lương cơ bản (tháng) 基本給（月額）	190,000 yên 税込・控除前
Phụ cấp 手当	皆勤手当 5,000円、深夜手当・残業手当は実績
Ngày trả / cách trả 支払日・方法	毎月末日締め・翌月25日払い（銀行振込）
Các khoản trừ từ lương 給与から引かれるもの	健康保険・厚生年金・雇用保険（約 28,000円）、所得税（約 3,500円）、住民税（2年目から）、寮費 20,000円、光熱費 実費

Thực nhận ước tính 約 135,000～150,000円（残業により変動）
手取りの目安

Công việc nguy hiểm スライサー・フライヤー等の機械を使用（巻き込まれ・やけどの危険。
hoặc độc hại 安全衛生教育を実施）
危険・有害な作業

Các khoản trừ (bảo hiểm xã hội, thuế, tiền nhà) là hợp pháp và giống người Nhật.
Công ty sẽ ghi rõ trên mỗi bảng lương.

雇用条件書の内容は労働基準法第15条に基づき説明します。危険・有害な業務がある場合はその内容と安全衛生の事項も説明します。

2 Việc bạn được làm ở Nhật (Kỹ năng đặc định số 1)

日本でできる活動（特定技能1号）

- Bạn chỉ được làm trong ngành và loại công việc đã được công nhận kỹ năng, tại công ty này.
技能水準が認められた業務区分の仕事のみ
- Không làm thêm ở công ty khác khi chưa được phép. Làm việc ngoài tư cách là tội phạm.
資格外活動の禁止
- Thời hạn lưu trú gia hạn theo 1 năm, 6 tháng hoặc 4 tháng, tổng cộng tối đa 5 năm với số 1.
在留期間・通算5年
- Không được bảo lãnh gia đình với tư cách này. Ở một số ngành có thể chuyển sang số 2 sau khi thi đỗ.
家族帯同不可・2号への移行
- Bạn được đổi công ty trong cùng ngành; công ty hỗ trợ thủ tục và không ngăn cản.
転職の自由

3 Thủ tục nhập cảnh

入国までの手続き

1. Sau buổi hướng dẫn này, công ty xin Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE) tại Cục Xuất nhập cảnh.
在留資格認定証明書の交付申請
2. Khi COE được cấp, công ty gửi cho bạn (COE điện tử gửi qua e-mail).
COEの送付

3. Bạn xin visa tại Đại sứ quán/Lãnh sự quán Nhật (hoặc cơ quan được ủy quyền) với COE.

査証申請

4. Bạn phải nhập cảnh trong vòng 3 tháng kể từ ngày cấp COE. Công ty sắp xếp thời gian bay với bạn.

交付日から3か月以内に入国

5. Nếu đang ở Nhật: bạn xin đổi tư cách lưu trú; không được làm ở công ty mới cho đến khi nhận thẻ cư trú mới.

在留中の場合は変更許可まで就労不可

Với bạn: 在留資格認定証明書（COE）を会社が取得し、本人へ送付（電子COEはメール）→ 本人が在ベトナム日本大使館・領事館（または申請代行機関）で査証申請 → 交付日から3か月以内に入国

Đến Nhật / 到着時の出迎え

Sân bay: 中部国際空港（セントレア）

Đón: 支援担当者が到着ロビーで出迎え、会社の車で寮まで送ります（約1時間）

空港での出迎えと事業所（住居）までの送迎は義務的支援です。

4 Cẩm tiền đặt cọc và hợp đồng phạt

保証金・違約金の禁止

Không ai – công ty này, công ty phái cử, hay môi giới – được thu tiền đặt cọc, giữ tiền hoặc tài sản của bạn, hoặc bắt bạn hay gia đình ký hợp đồng phạt tiền nếu bạn nghỉ việc, khiếu nại hoặc vi phạm hợp đồng. Nếu có ai đã yêu cầu điều này, hãy nói với chúng tôi ngay. Đó không phải lỗi của bạn và bạn sẽ không bị phạt.

本人・配偶者・親族などが、保証金や財産の預け入れ、失踪や退職・相談に対する違約金契約を結んでいないこと、今後も結ばないことを確認します。

- "Tiền đặt cọc" là bất kỳ tiền hay tài sản nào bị người khác giữ (tiền mặt, đất, nhà, đồ có giá trị), dù gọi tên là gì.
保証金：名目を問わず財産を管理されること
- "Hợp đồng phạt" gồm phạt tiền khi bỏ việc, khi liên hệ Cục Xuất nhập cảnh hay Văn phòng lao động, khi ra ngoài ngày nghỉ, hoặc thu phí quá cao cho hàng hóa/dịch vụ.
違約金契約：失踪・相談・外出等への罰金
- Áp dụng cho bạn, vợ/chồng, cha mẹ, con, họ hàng và người thân cận.
本人・配偶者・親族等も対象

Vui lòng xác nhận:

Có ai thu tiền đặt cọc hoặc giữ tiền/tài sản của bạn hoặc gia đình không?

☐ Không / ☐ Có (chi tiết: _____)

Bạn hoặc gia đình có ký hợp đồng phạt nào không?

☐ Không / ☐ Có (chi tiết: _____)

5 Phí bạn đã trả cho cơ quan ở nước ngoài

送出機関などに支払った費用の確認

Nếu bạn đã trả tiền cho công ty phái cử hoặc tổ chức khác ở nước ngoài cho công việc này, công ty phải xác nhận rằng bạn hiểu số tiền và mục đích, và đã đồng ý. Điền vào bảng dưới (mang theo biên lai).

外国の機関（送出機関・仲介業者など）に費用を支払っている場合は、その額と内訳を本人が理解し、合意していることを確認します。

Mục

Điền / 記入

Cơ quan đã trả

支払先の機関名

Ngày trả

支払年月日

Số tiền

支払額

Trả cho việc gì

内訳（何の費用か）

Tôi hiểu các khoản và đã đồng ý

☐ Có / ☐ Không

内訳を理解し合意している

Hỗ trợ miễn phí cho bạn: Mọi chi phí hỗ trợ bắt buộc (buổi hướng dẫn này, đón sân bay, hỗ trợ nhà ở, định hướng, phiên dịch khi tư vấn, v.v.) do công ty trả. Không trừ vào lương của bạn.

義務的支援に要する費用は会社（または登録支援機関）が負担し、本人に直接・間接に負担させることはありません。

6 Nhà ở và hỗ trợ

Mục	Chi tiết
Nhà ở 住居	会社の社員寮（1K・25㎡・2人部屋、エアコン・冷蔵庫・洗濯機・Wi-Fi付き）
Phần tiền nhà / điện nước bạn trả 本人負担額	20,000円／月（本人負担）＋光熱費実費（目安 5,000円）
Công ty cấp 会社から支給されるもの	作業着・帽子・安全靴（会社支給）、寮の寝具（会社支給）
Giờ tư vấn 相談・苦情を受ける体制	月～金 9:00–18:00（面談・電話・LINE・メール）。緊急時は24時間の携帯電話
Người hỗ trợ 支援担当者	TANAKA Hanako（田中 はなこ ※架空） 090-XXXX-XXXX・shien@sample-foods.example 日本語・英語（通訳アプリ併用）

- Sau khi đến, bạn được định hướng cuộc sống (từ 8 giờ) về sinh hoạt, quy tắc, bệnh viện, thiên tai và quyền của bạn.
入国後の生活オリエンテーション
- Công ty đi cùng bạn đến tòa thị chính đăng ký địa chỉ, mở tài khoản ngân hàng và các thủ tục khác.
公的手続への同行
- Bạn có thể tư vấn bằng tiếng Việt về công việc, cuộc sống hoặc vấn đề, kể cả khiếu nại về công ty.
母国語での相談・苦情
- Gặp định kỳ (ít nhất 3 tháng/lần) với người hỗ trợ.
定期面談

7 Chuẩn bị sang Nhật

入国前の準備（任意的支援）

Mục	Chi tiết
Khí hậu / quần áo 気候・服装	豊橋は冬（12～2月）は0～10℃で乾燥、夏（7～8月）は30～35℃で湿度が高い。 冬物の上着と雨具を用意

Mang theo パスポート、COE、査証、卒業証明書等の原本、常備薬、変換プラグ、当面の生活
持ってくる 費（目安 3～5万円相当）
もの

Tiền cần lúc đầu 入国後の初回給与まで約1.5か月。当面の食費・通信費として 3～5万円程度
当面必要な
お金

Không mang Sản phẩm thịt, hoa quả, cây, hạt giống (kiểm dịch), thuốc có thành phần bị
持ち込めな cấm, rượu/thuốc lá quá mức miễn thuế, mọi loại ma túy (cần sa là bất hợp
いもの pháp ở Nhật dù hợp pháp ở nơi khác).

Ngay cả trước khi đến, bạn có thể liên hệ người hỗ trợ khi có thắc mắc.
入国前でも、分からないことは支援担当者に相談できます。

10 câu kiểm tra

確認テスト（理解の記録用）

1. Lương cơ bản hằng tháng của bạn là bao nhiêu, và bị trừ những gì?
2. Loại công việc của bạn là gì? Ngày nghỉ có được làm ở công ty khác không?
3. Phải nhập cảnh trong vòng mấy tháng kể từ ngày cấp COE?
4. Có ai được phép giữ tiền đặt cọc của bạn hoặc gia đình không?
5. Nếu bạn đã trả tiền cho công ty phái cử, công ty phải xác nhận gì với bạn?
6. Ai trả chi phí hỗ trợ bắt buộc?
7. Ai đón bạn ở sân bay, và ở đâu?
8. Phần tiền nhà bạn trả là bao nhiêu?
9. Bạn có thể tư vấn với người hỗ trợ vào ngày và giờ nào?
10. Tên và số điện thoại của người hỗ trợ là gì?

Đáp án cho người hỗ trợ: theo các bảng ở Phần 1, 3, 5, 6 và thông tin công ty. Ghi lại rằng cả 10 câu đã trả lời đúng trước khi ký.

Giấy xác nhận (tương ứng Mẫu tham khảo số 5-9)

事前ガイダンスの確認書（参考様式第5-9号に対応・自社名入り）

Tôi đã được giải thích và hiểu đầy đủ các nội dung sau:

私は、次の事項について説明を受け、内容を十分に理解しました。

1. Nội dung công việc, mức lương và các điều kiện lao động khác

業務の内容、報酬の額その他の労働条件

2. Các hoạt động tôi được làm ở Nhật

本邦において行うことができる活動の内容

3. Thủ tục nhập cảnh

入国に当たっての手續

4. Không có và sẽ không có tiền đặt cọc hay hợp đồng phạt đối với tôi và người thân

保証金の徴収・違約金契約がないこと

5. Số tiền và các khoản phí đã trả cho cơ quan ở nước ngoài, và sự đồng ý của tôi

外国の機関に支払った費用の額・内訳の理解と合意

6. Tôi không phải chịu chi phí hỗ trợ

支援費用を負担しないこと

7. Đón ở sân bay và đưa đến nơi làm việc hoặc nhà ở

出迎え・送迎

8. Hỗ trợ nhà ở và phần chi phí tôi chịu

住居確保支援と負担額

9. Cách tư vấn và khiếu nại

相談・苦情の申出体制

10. Tên và liên lạc của người hỗ trợ

支援担当者の氏名・連絡先

Ngày giờ và hình thức / 実施日時・方法	2026年 月 日 時 分～ 時 分 □ trực tiếp / □ video call
Công ty (hoặc tổ chức hỗ trợ đăng ký) / 特定技能 所属機関（又は登録支援機関）	サンプル食品株式会社（※架空）
Người giải thích / 説明者の氏名	田中 はなこ（※架空）

Chữ ký của người lao động / 特定技能外国人の署名 Ngày ký / 署名日

Giấy này được nộp cùng hồ sơ xin Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (Mẫu tham khảo số 5-9).

確認書は在留資格認定証明書交付申請（または在留資格変更許可申請）の際に提出する書類です（参考様式第5-9号）。

Tài liệu này là tài liệu hỗ trợ giải thích, soạn theo Hướng dẫn vận hành hỗ trợ lao động Kỹ năng đặc định số 1. Công ty là giả định.

本資料は説明に用いる教材であり、支援の実施責任は特定技能所属機関・登録支援機関にあります。会社情報は架空です。